

CHƯƠNG II. TÍNH QUY LUẬT CỦA HIỆN TƯỢNG DI TRUYỀN

215. Tính trạng là những đặc điểm

- A. về hình thái, cấu tạo riêng biệt của cơ thể sinh vật.
- B. khác biệt về kiểu hình giữa các cá thể sinh vật.
- C. và đặc tính của sinh vật.
- D. về sinh lý, sinh hoá, di truyền của sinh vật.

216. Tính trạng trội là những tính trạng biểu hiện ở cơ thể mang kiểu gen

- A. đồng hợp trội.
- B. dị hợp.
- C. đồng hợp và dị hợp.
- D. đồng hợp.

217. Tính trạng lặn là những tính trạng không biểu hiện ở cơ thể

- A. lai.
- B. F_1 .
- C. dị hợp.
- D. đồng hợp.

218. Tính trạng tương phản là cách biểu hiện

- A. khác nhau của một tính trạng.
- B. khác nhau của nhiều tính trạng.
- C. giống nhau của một tính trạng.
- D. giống nhau của nhiều tính trạng.

219. Điều không đúng về tính trạng chất lượng là

tính trạng di truyền biểu hiện không liên tục
hoặc ở trạng thái này hoặc ở trạng thái khác
bị chi phối bởi ít gen
biểu hiện liên tục, do nhiều gen chi phối.

220. Tính trạng số lượng

- A. tính trạng di truyền biểu hiện không liên tục, bị chi phối bởi ít gen
- B. biểu hiện liên tục, do nhiều gen chi phối.
- C. tính trạng di truyền biểu hiện không liên tục, do nhiều gen chi phối
- D. tính trạng di truyền biểu hiện không liên tục và ít chịu ảnh hưởng của môi trường.

221. Tính trạng trung gian là tính trạng biểu hiện ở cơ thể lai có kiểu gen dị hợp do

- A. gen trội trong cặp gen tương ứng lấn át không hoàn toàn gen lặn.
- B. gen trội gây chết ở trạng thái dị hợp.
- C. gen lặn gây chết ở trạng thái đồng hợp

D. ảnh hưởng của môi trường.

222. Kiểu gen là tổ hợp các gen

- A. trong tế bào của cơ thể sinh vật.
- B. trên nhiễm sắc thể của tế bào sinh dưỡng.
- C. trên nhiễm sắc thể thường của tế bào sinh dưỡng.
- D. trên nhiễm sắc thể giới tính của tế bào sinh dưỡng.

223. Kiểu hình là

- A. tổ hợp toàn bộ các tính trạng và đặc tính của cơ thể.
- B. do kiểu gen qui định, không chịu ảnh hưởng của các yếu tố khác.
- C. kết quả của sự tác động qua lại giữa kiểu gen và môi trường.
- D. sự biểu hiện ra bên ngoài của kiểu gen.

224. Thể đồng hợp là cơ thể mang

- A. 2 alen giống nhau của cùng một gen.
- B. 2 hoặc nhiều alen giống nhau của cùng một gen.
- C. nhiều alen giống nhau của cùng một gen.
- D. 2 hoặc nhiều alen khác nhau của cùng một gen.

225. Thể dị hợp là cơ thể mang

- A. 2 alen giống nhau của cùng một gen.
- B. 2 hoặc nhiều alen giống nhau của cùng một gen.
- C. nhiều alen giống nhau của cùng một gen.
- D. 2 hoặc nhiều alen khác nhau của cùng một gen.

226. Alen là

- A. biểu hiện của gen.
- B. một trong các trạng thái khác nhau của cùng một gen.
- C. các gen khác biệt trong trình tự các nuclêôtit.
- D. các gen được phát sinh do đột biến.

227. Cặp alen là

- A. hai gen giống nhau thuộc cùng một gen trên cặp nhiễm sắc thể tương đồng ở sinh vật lưỡng bội.
- B. hai gen giống nhau hay khác nhau thuộc cùng một gen trên cặp nhiễm sắc thể tương đồng ở sinh vật lưỡng bội.
- C. hai gen khác nhau thuộc cùng một gen trên cặp nhiễm sắc thể tương đồng ở sinh vật lưỡng bội.
- D. hai gen giống nhau hay khác nhau trên cặp nhiễm sắc thể tương đồng ở sinh vật lưỡng bội.

228. Điểm đặc biệt nhất trong nghiên cứu Di truyền của Men đen là

- A. chọn bố mẹ thuần chủng đem lai.
- B. lai từ một đến nhiều cặp tính trạng.
- C. sử dụng lai phân tích để kiểm tra kết quả.
- D. đã tách ra từng cặp tính trạng, theo dõi sự thể hiện cặp tính trạng đó qua các thế hệ lai sử dụng lí thuyết xác suất và toán học để xử lý kết quả.

229. Khi lai bố mẹ khác nhau về một cặp tính trạng thuần chủng tương phản ở thế hệ thứ hai

- A. có sự phân ly theo tỉ lệ 3 trội: 1 lặn.
- B. có sự phân ly theo tỉ lệ 1 trội: 1 lặn.
- C. đều có kiểu hình giống bố mẹ.
- D. đều có kiểu hình khác bố mẹ.

230. Điều không thuộc bản chất của qui luật phân ly của Men Đen

- A. mỗi tính trạng của cơ thể do nhiều cặp gen qui định.
- B. mỗi tính trạng của cơ thể do một cặp nhân tố di truyền qui định.
- C. do sự phân ly đồng đều của cặp nhân tố di truyền nên mỗi giao tử chỉ chứa một nhân tố của cặp.
- D. các giao tử là giao tử thuần khiết.

231. Qui luật phân ly không nghiệm đúng trong điều kiện

- A. bố mẹ thuần chủng về cặp tính trạng đem lai.
- B. số lượng cá thể thu được của phép lai phải đủ lớn.
- C. tính trạng do một gen qui định và chịu ảnh hưởng của môi trường.
- D. tính trạng do một gen qui định trong đó gen trội át hoàn toàn gen lặn.

232. Ở cà chua quả đỏ trội hoàn toàn so với quả vàng, khi lai 2 giống cà chua thuần chủng quả đỏ với quả vàng đời lai F_2 thu được

- A. 3 quả đỏ: 1 quả vàng.
- B. đều quả đỏ.
- C. 1 quả đỏ: 1 quả vàng.
- D. 9 quả đỏ: 7 quả vàng.

233. Ở cà chua quả đỏ trội hoàn toàn so với quả vàng, khi lai cây cà chua quả đỏ dị hợp với cây cà chua quả vàng, tỉ lệ phân tính đời lai là

- A. 3 quả đỏ: 1 quả vàng.
- B. đều quả đỏ.
- C. 1 quả đỏ: 1 quả vàng.
- D. 9 quả đỏ: 7 quả vàng.

234. Ở cà chua quả đỏ trội hoàn toàn so với quả vàng, khi lai cây cà chua quả đỏ dị hợp với cây cà chua quả vàng, tỉ lệ phân tính đời lai F_2 là

- A. 3 quả đỏ: 1 quả vàng.
- B. đều quả đỏ.
- C. 5 quả đỏ: 7 quả vàng.
- D 9 quả đỏ: 7 quả vàng.

235. Khi lai gà lông đen với gà lông trắng đều thuần chủng được F_1 có màu lông đốm. Tiếp tục cho gà F_1 giao phối với nhau được F_2 có tỉ lệ 1 lông đen: 2 lông đốm: 1 lông trắng, tính trạng màu lông gà đã di truyền theo quy luật

- A. phân ly.
- B. di truyền trội không hoàn toàn.
- C. tác động cộng gộp.
- D. tác động gen át chế.

236. Để biết chính xác kiểu gen của một cá thể có kiểu hình trội có thể căn cứ vào kết quả của

- A. lai thuận nghịch.
- B. tự thụ phấn ở thực vật.
- C. lai phân tích.
- D. lai gần.

237. Khi kiểu gen cơ thể mang tính trạng trội được xác định là dị hợp, phép lai phân tích sẽ có kết quả

- A. đồng tính, các cá thể con mang kiểu hình lặn.
- B. đồng tính, các cá thể con mang kiểu hình trội.
- C. đồng tính, các cá thể con mang kiểu hình trung gian.
- D. phân tính.

238. Kiểu hình F_1 và F_2 trong trường hợp lai một cặp tính trạng trội hoàn toàn với trội không hoàn toàn do

- A. tính trạng phân ly riêng rẽ.
- B. mức lấn át của gen trội và gen lặn.
- C. ảnh hưởng của môi trường.
- D. các gen đã đồng hoá nhau.

239. Cơ sở tế bào học của định luật phân ly độc lập là

- A. sự tự nhân đôi, phân ly của nhiễm sắc thể trong cặp nhiễm sắc thể tương đồng.
- B. sự phân ly độc lập, tổ hợp tự do của các nhiễm sắc thể.
- C. các gen nằm trên các nhiễm sắc thể.
- D. do có sự tiếp hợp và trao đổi chéo.

240. Với n cặp gen dị hợp tử di truyền độc lập thì số loại giao tử F_1 là

- A. 2^n .

- B. 3^n .
- C. 4^n .
- D. $(\frac{1}{2})^n$.

241. Với n cặp gen dị hợp tử di truyền độc lập thì số lượng các loại kiểu gen ở đời lai là

- A. 2^n .
- B. 3^n .
- C. 4^n .
- D. $(\frac{1}{2})^n$.

242. Với n cặp gen dị hợp tử di truyền độc lập thì số lượng các loại kiểu hình ở đời lai là

- A. 2^n .
- B. 3^n .
- C. 4^n .
- D. $(\frac{1}{2})^n$.

243. Với 4 cặp gen dị hợp tử di truyền độc lập thì số lượng các loại kiểu gen ở đời lai là

- A. 8.
- B. 16.
- C. 64.
- D. 81.

244. Không thể tìm thấy được 2 người có cùng kiểu gen giống hệt nhau trên trái đất, ngoại trừ trường hợp sinh đôi cùng trứng vì trong quá trình sinh sản hữu tính

- A. tạo ra một số lượng lớn biến dị tổ hợp.
- B. các gen có điều kiện tương tác với nhau.
- C. dễ tạo ra các biến dị di truyền.
- D. ảnh hưởng của môi trường.

245. Nội dung chủ yếu của định luật phân ly độc lập là

- A. “Khi bố mẹ thuần chủng khác nhau về nhiều cặp tính trạng tương phản thì F_2 có sự phân tính theo tỉ lệ 9:3:3:1.”
- B. “Các cặp nhân tố di truyền (cặp alen) phân ly độc lập với nhau trong phát sinh giao tử”.
- C. “Khi lai bố mẹ thuần chủng khác nhau về nhiều cặp tính trạng tương phản thì xác suất xuất hiện mỗi kiểu hình ở F_2 bằng tích xác suất của các tính trạng hợp thành nó”.
- D. “Khi lai bố mẹ thuần chủng khác nhau về nhiều cặp tính trạng tương phản thì F_2 mỗi cặp tính trạng xét riêng rẽ đều phân ly theo kiểu hình 3:1”.

246. Điều kiện cơ bản đảm bảo cho sự di truyền độc lập các cặp tính trạng là

- A. số lượng và sức sống của đời lai phải lớn.
- B. mỗi cặp gen qui định một cặp tính trạng phải tồn tại trên một cặp nhiễm sắc thể.
- C. các gen tác động riêng rẽ lên sự hình thành tính trạng.
- D. các gen trội phải lấn át hoàn toàn gen lặn.

247. Một loài thực vật gen A quy định cây cao, gen a- cây thấp; BB hoa đỏ, Bb- hoa hồng, bb- hoa trắng. Các gen di truyền độc lập. P thuần chủng: cây cao, hoa trắng x cây thấp hoa đỏ tỉ lệ kiểu hình ở F₂

- A. 3 cao đỏ:6 cao hồng:3 cao trắng: 1 thấp đỏ:2 thấp hồng: 1 thấp trắng.
- B. 1 cao đỏ:2 cao hồng:1 cao trắng: 3 thấp đỏ:6 thấp hồng:3 thấp trắng.
- C. 1 cao đỏ:2 cao hồng:1 cao trắng: 1 thấp đỏ:2 thấp hồng: 1 thấp trắng.
- D. 6 cao đỏ:3 cao hồng:3 cao trắng: 1 thấp đỏ:2 thấp hồng: 1 thấp trắng.

248. Một loài thực vật gen A quy định cây cao, gen a- cây thấp; gen B quả đỏ, gen b- quả trắng. Các gen di truyền độc lập. P có kiểu gen AaBb x AABb. Tỉ lệ kiểu hình ở F₁

- A. 3 cây cao đỏ:2 cây cao trắng: 6 cây cao đỏ:1 cây cao trắng.
- B. 6 cây cao đỏ: 2 cây cao trắng: 3 cây cao đỏ:1 cây cao trắng.
- C. 6 cây cao đỏ:3 cây cao trắng: 2 cây cao đỏ:1 cây cao trắng.
- D. 6 cây cao đỏ:1 cây cao trắng: 3 cây cao đỏ:2 cây cao trắng.

249. Một loài thực vật gen A quy định cây cao, gen a- cây thấp; gen B quả đỏ, gen b- quả trắng. Các gen di truyền độc lập. P có kiểu gen AaBb x AaBB. Tỉ lệ kiểu hình ở F₁

- A. 3 cây cao đỏ: 2 cây cao trắng: 6 cây cao đỏ:1 cây cao trắng.
- B. 6 cây cao đỏ: 2 cây cao trắng: 3 cây cao đỏ:1 cây cao trắng.
- C. 6 cây cao đỏ: 2 cây thấp đỏ: 3 cây cao đỏ:1 cây thấp trắng.
- D. 6 cây cao đỏ: 1 cây cao trắng: 3 cây cao đỏ:2 cây cao trắng.

250. Một loài thực vật gen A quy định cây cao, gen a- cây thấp; gen B quả đỏ, gen b- quả trắng. Các gen di truyền độc lập. Đời lai có một loại kiểu hình cây thấp, quả trắng chiếm 1/16.

Kiểu gen của các cây bố mẹ là

- A. AaBb x Aabb.
- B. AaBB x aaBb.
- C. Aabb x AaBB.
- D. AaBb x AaBb.

251. Cho đậu Hà lan hạt vàng-trơn lai với đậu hạt xanh- trơn đời lai thu được tỉ lệ 1 vàng -trơn:1 xanh -trơn. Thế hệ P có kiểu gen

- A. AaBb x Aabb.
- B. AaBB x aaBb.
- C. Aabb x AaBB.

D. AaBb x AABB.

252. Cho đậu Hà lan hạt vàng-trơn lai với đậu hạt vàng- nhăn đời lai thu được tỉ lệ 3 vàng -trơn:3 vàng- nhăn:1 xanh -trơn:1 xanh - nhăn. Thế hệ P có kiểu gen

A. AaBb x Aabb.

B. AaBb x aaBb.

C. Aabb x AaBB.

D. AaBb x aaBB.

253. Cho đậu Hà lan hạt vàng-trơn lai với đậu hạt vàng- trơn đời lai thu được đồng loạt vàng trơn. Thế hệ P có kiểu gen

A. AaBb x Aabb.

B. AaBb x aaBb.

C. Aabb x AaBB.

D. AaBb x AABB.

254. Cho đậu Hà lan hạt vàng-trơn lai với đậu hạt xanh- trơn đời lai thu được tỉ lệ 1 vàng -trơn:1 xanh -trơn. Thế hệ P có kiểu gen

A. AaBb x Aabb.

B. AaBB x aaBb.

C. Aabb x AaBB.

D. AaBb x AABB.

255. Cho đậu Hà lan hạt vàng-trơn lai với đậu hạt vàng- trơn đời lai thu được tỉ lệ 3 vàng -trơn:1 vàng- nhăn. Thế hệ P có kiểu gen

A. AaBb x Aabb.

B. AaBB x aaBb.

C. AaBb x AABb.

D. AaBb x AABB.

256. Trong các phép lai sau phép lai có khả năng cao nhất để thu được một cá thể với kiểu gen AABb trong một lứa đẻ là

A. AaBb x Aabb.

B. AaBb x aaBb.

C. AaBb x AABb.

D. AaBb x AABB.

257. Trường hợp các gen không alen(không tương ứng) khi cùng hiện diện trong một kiểu gen sẽ tạo kiểu hình riêng biệt là tương tác

A. bổ trợ.

B. át chế.

C. cộng gộp.

D. đồng trội.

258. Trường hợp một gen (trội hoặc lặn) làm cho một gen khác (không alen) không biểu hiện kiểu hình là tương tác

A. bổ trợ.

B. át chế.

C. cộng gộp.

D. đồng trội.

259. Trường hợp mỗi gen cùng loại (trội hoặc lặn của các gen không alen) đều góp phần như nhau vào sự biểu hiện tính trạng là tương tác

A. bổ trợ.

B. át chế.

C. cộng gộp.

D. đồng trội.

260. Sự tác động của 1 gen lên nhiều tính trạng đã

A. làm xuất hiện kiểu hình mới chưa có ở bố mẹ.

B. làm cho tính trạng đã có ở bố mẹ không biểu hiện ở đời lai.

C. tạo nhiều biến dị tổ hợp.

D. tạo dãy biến dị tương quan.

261. Khi cho giao phấn 2 thứ đậu thơm thuần chủng hoa đỏ thẫm và hoa trắng với nhau, F_1 được toàn đậu đỏ thẫm, F_2 thu được 9/16 đỏ thẫm: 7/16 trắng. Biết rằng các gen qui định tính trạng nằm trên nhiễm sắc thể thường. Tính trạng trên chịu sự chi phối của quy luật tương tác gen kiểu

A. át chế hoặc cộng gộp.

B. át chế hoặc bổ trợ.

C. bổ trợ hoặc cộng gộp.

D. cộng gộp.

262. Khi cho giao phấn các cây lúa mì hạt màu đỏ với nhau, đời lai thu được 9/16 hạt màu đỏ; 6/16 hạt màu nâu; 1/16 hạt màu trắng. Biết rằng các gen qui định tính trạng nằm trên nhiễm sắc thể thường. Tính trạng trên chịu sự chi phối của quy luật

A. tương tác át chế.

B. tương tác bổ trợ.

C. tương tác cộng gộp.

D. phân tính.

263. Trong một tổ hợp lai giữa 2 dòng hành thuần chủng một trắng và một đỏ, F_1 đều củ trắng và F_2 thu được 12 trắng: 3 đỏ: 1 vàng. Biết rằng các gen qui định tính trạng nằm trên nhiễm sắc thể thường. Tính trạng trên chịu sự chi phối của quy luật

- A. tương tác át chế.
- A. tương tác bổ trợ.
- B. tương tác cộng gộp.
- C. phân tính.

264. Ở một loài động vật, khi cho lai giữa cá thể có lông trắng với cá thể lông màu đều thân chủng, F_1 100% lông trắng, F_2 thu được 13/16 lông trắng: 3 /16 lông màu. Biết rằng các gen qui định tính trạng nằm trên nhiễm sắc thể thường. Tính trạng trên chịu sự chi phối của quy luật

- A. tương tác át chế.
- B. tương tác bổ trợ.
- C. tương tác cộng gộp.
- D. phân tính.

265. Ở một loài động vật, khi cho lai giữa cá thể có lông trắng với cá thể lông đen đều thân chủng, F_1 100% lông đen, F_2 thu được 9/16 lông đen: 3 /16 lông nâu: 4/16 lông trắng. Biết rằng các gen qui định tính trạng nằm trên nhiễm sắc thể thường. Tính trạng trên chịu sự chi phối của quy luật

- A. tương tác át chế.
- B. tương tác bổ trợ.
- C. tương tác cộng gộp.
- D. phân tính.

266. Ở một loài thực vật, khi cho lai giữa cây có hạt màu đỏ với cây có hạt màu trắng đều thân chủng, F_1 100% hạt màu đỏ, F_2 thu được 15/16 hạt màu đỏ: 1/16 trắng. Biết rằng các gen qui định tính trạng nằm trên nhiễm sắc thể thường. Tính trạng trên chịu sự chi phối của quy luật

- A. tương tác át chế.
- B. tương tác bổ trợ.
- C. tương tác cộng gộp.
- D. phân tính.

267. Khi phép lai phân tích về một cặp tính trạng kết quả thu được tỉ lệ phân tính kiểu hình là 3:1 chứng tỏ tính trạng đó chịu sự chi phối của quy luật di truyền

- A. phân tính.
- B. tương tác át chế.

C. tương tác cộng gộp.

D. tương tác bổ trợ hoặc át chế.

268. Khi phép lai phân tích về một cặp tính trạng kết quả thu được tỉ lệ phân tính kiểu hình là 1:1:1:1 chứng tỏ tính trạng đó chịu sự chi phối của quy luật di truyền

A. phân tính.

B. tương tác át chế.

C. tương tác cộng gộp.

D. tương tác bổ trợ.

269. Khi cho giao phấn 2 cây hoa trắng với nhau, F_1 thu được 135 đốm thắm: 105 trắng. Biết rằng các gen qui định tính trạng nằm trên nhiễm sắc thể thường. Tính trạng trên chịu sự chi phối của quy luật tương tác gen kiểu

A. át chế hoặc cộng gộp.

B. át chế hoặc bổ trợ.

C. bổ trợ hoặc cộng gộp.

D. cộng gộp.

270. Khi cho giao phấn 2 thứ bí ngô thuần chủng quả dẹt và quả dài với nhau, F_1 đều quả dẹt, F_2 thu được 63 quả dẹt: 41 quả tròn: 7 quả dài. Biết rằng các gen qui định tính trạng nằm trên nhiễm sắc thể thường. Tính trạng trên chịu sự chi phối của quy luật tương tác gen kiểu

A. át chế hoặc cộng gộp.

B. át chế.

C. bổ trợ

D. cộng gộp.

271. Khi lai các chuột F_1 với nhau, F_2 thu được 75% chuột lông đen: 18,75% chuột lông xám : 6,25% chuột lông trắng. Biết rằng các gen qui định tính trạng nằm trên nhiễm sắc thể thường. Tính trạng trên chịu sự chi phối của quy luật

A. tương tác át chế.

B. tương tác bổ trợ.

C. tương tác cộng gộp.

D. phân tính.

272. Khi lai các chuột F_1 với nhau, F_2 thu được 81,25% chuột lông đen: 18,75% chuột lông nâu. Biết rằng các gen qui định tính trạng nằm trên nhiễm sắc thể thường. Tính trạng trên chịu sự chi phối của quy luật

A. tương tác át chế.

B. tương tác bổ trợ.

C. tương tác cộng gộp.

D. phân tính.

273.Gen đa hiệu là hiện tượng

- A. nhiều gen cùng tác động đến sự biểu hiện của nhiều tính trạng.
- B. một gen có thể tác động đến sự biểu hiện của nhiều tính trạng khác nhau.
- C. một gen có thể tác động đến sự biểu hiện của 1 hoặc 1 số tính trạng.
- D. nhiều gen có thể tác động đến sự biểu hiện của 1 tính trạng.

274.Hội chứng Mácphan ở người có chân tay dài, ngón tay dài, đục thủy tinh thể do tác động tác động

- A. cộng gộp.
- B. bổ trợ.
- C. át chế.
- D. gen đa hiệu

275.Cho lai ruồi giấm cùng có kiểu hình cánh dài, đốt thân dài, lông mềm với nhau, đời lai thu được tỉ lệ kiểu hình 3 cánh dài, đốt thân dài, lông mềm : 1 cánh ngắn, đốt thân ngắn, lông cứng. Biết rằng các gen qui định tính trạng nằm trên nhiễm sắc thể thường. Các tính trạng trên được chi phối bởi quy luật di truyền

- A. liên kết gen không hoàn toàn.
- B. liên kết gen hoàn toàn.
- C. độc lập.
- D. gen đa hiệu.

276.Khi một gen đa hiệu bị đột biến sẽ dẫn tới sự biến dị

- A. một tính trạng.
- B. ở một loạt tính trạng do nó chi phối.
- C. ở một trong số tính trạng mà nó chi phối.
- D. ở toàn bộ kiểu hình.

277.Trường hợp dẫn tới sự di truyền liên kết là

- A. các tính trạng khi phân ly làm thành một nhóm tính trạng liên kết.
- B. các cặp gen quy định các cặp tính trạng nằm trên các cặp nhiễm sắc thể khác nhau.
- C. các cặp gen quy định các cặp tính trạng xét tới cùng nằm trên 1 cặp nhiễm sắc thể.
- D. tất cả các gen nằm trên cùng một nhiễm sắc thể phải luôn di truyền cùng nhau.

278.Nhận định nào sau đây đúng với hiện tượng di truyền liên kết?

- A. Các cặp gen quy định các cặp tính trạng nằm trên các cặp nhiễm sắc thể khác nhau.
- B. Làm xuất hiện các biến dị tổ hợp.
- C. Làm hạn chế các biến dị tổ hợp.
- D. Luôn tạo ra các nhóm gen liên kết quý mới.

279. Bằng chứng của sự liên kết gen là

- A. hai gen cùng tồn tại trong một giao tử.
- B. một gen đã cho liên quan đến một kiểu hình đặc trưng.
- C. các gen không phân ly trong giảm phân.
- D. một gen ảnh hưởng đến 2 tính trạng.

280. Sự di truyền liên kết gen không hoàn toàn đã

- A. khôi phục lại kiểu hình giống bố mẹ.
- B. hạn chế xuất hiện biến dị tổ hợp.
- C. hình thành các tính trạng chưa có ở bố mẹ.
- D. tạo ra nhiều biến dị tổ hợp.

281. Số nhóm gen liên kết ở mỗi loài bằng số

- A. tính trạng của loài.
- B. nhiễm sắc thể lưỡng bội của loài.
- C. nhiễm sắc thể trong bộ đơn bội n của loài.
- D. giao tử của loài.

282. Một loài thực vật gen A quy định cây cao, gen a - cây thấp; gen B quả đỏ, gen b - quả

trắng. Cho cây có kiểu gen $\frac{AB}{ab}$ giao phấn với cây có kiểu gen $\frac{ab}{ab}$ tỉ lệ kiểu hình ở F₁

- A. 1 cây cao, quả đỏ: 1 cây thấp, quả trắng.
- B. 3 cây cao, quả trắng: 1 cây thấp, quả đỏ.
- C. 1 cây cao, quả trắng: 3 cây thấp, quả đỏ.
- D. 9 cây cao, quả trắng: 7 cây thấp, quả đỏ.

283. Một loài thực vật gen A quy định cây cao, gen a - cây thấp; gen B quả đỏ, gen b - quả

trắng. Cho cây có kiểu gen $\frac{Ab}{aB}$ giao phấn với cây có kiểu gen $\frac{ab}{ab}$ tỉ lệ kiểu hình ở F₁

- A. 1 cây cao, quả đỏ: 1 cây thấp, quả trắng.
- B. 3 cây cao, quả trắng: 1 cây thấp, quả đỏ.
- C. 1 cây cao, quả trắng: 1 cây thấp, quả đỏ.
- D. 9 cây cao, quả trắng: 7 cây thấp, quả đỏ.

284. Một loài thực vật gen A quy định cây cao, gen a - cây thấp; gen B quả đỏ, gen b - quả

trắng. Cho cây có kiểu gen $\frac{Ab}{aB}$ giao phấn với cây có kiểu gen $\frac{Ab}{aB}$. Biết rằng cấu trúc nhiễm

sắc thể của 2 cây không thay đổi trong giảm phân, tỉ lệ kiểu hình ở F₁

- A. 1 cây cao, quả đỏ: 1 cây thấp, quả trắng.
- B. 3 cây cao, quả trắng: 1 cây thấp, quả đỏ.
- C. 1 cây cao, quả trắng: 1 cây thấp, quả đỏ.

D. 1 cây cao, quả trắng: 2 cây cao, quả đỏ: 1 cây thấp, quả đỏ.

285. Một loài thực vật gen A quy định cây cao, gen a - cây thấp; gen B quả đỏ, gen b - quả trắng. Cho cây có kiểu gen $\frac{AB}{ab}$ giao phấn với cây có kiểu gen $\frac{AB}{ab}$. Biết rằng cấu trúc nhiễm sắc thể của 2 cây không thay đổi trong giảm phân, tỉ lệ kiểu hình ở F_1

A. 3 cây cao, quả đỏ: 1 cây thấp, quả trắng.

B. 3 cây cao, quả trắng: 1 cây thấp, quả đỏ.

C. 1 cây cao, quả trắng: 3 cây thấp, quả đỏ.

D. 1 cây cao, quả trắng: 2 cây cao, quả đỏ: 1 cây thấp, quả đỏ.

286. Khi lai hai hay nhiều cặp tính trạng, có quan hệ trội lặn; ít nhất một cơ thể đem lai dị hợp về 2 cặp gen, tỉ lệ con lai giống với tỉ lệ của lai một cặp tính trạng của Men đen (100%; 1:2:1; 3:1; 1:1) các tính trạng đó đã di truyền

A. độc lập.

B. liên kết hoàn toàn.

C. liên kết không hoàn toàn.

D. tương tác gen.

287. Cơ thể đem lai dị hợp 3 cặp gen trở lên nằm trên 2 cặp nhiễm sắc thể tương đồng; nếu cơ thể đó tự thụ phấn (hoặc tự giao phối) cho đời con 16 tổ hợp hoặc nếu kiểu gen đó lai phân tích cho tỉ lệ đời con 1:1:1:1... có thể suy ra cơ thể dị hợp đó có hiện tượng di truyền

A. độc lập.

B. tương tác gen.

C. liên kết không hoàn toàn.

D. liên kết hoàn toàn.

288. Khi cho lai 2 cơ thể bố mẹ thuần chủng khác nhau bởi 2 cặp tính trạng tương phản F_1 đồng tính biểu hiện tính trạng của một bên bố hoặc mẹ, tiếp tục cho F_1 tự thụ phấn, F_2 thu được tỉ lệ 3:1, hai tính trạng đó đã di truyền

A. độc lập.

B. liên kết hoàn toàn.

C. liên kết không hoàn toàn.

D. tương tác gen.

289. Khi cho lai 2 cơ thể bố mẹ thuần chủng khác nhau bởi 2 cặp tính trạng tương phản F_1 đồng tính biểu hiện tính trạng của một bên bố hoặc mẹ, tiếp tục cho F_1 tự thụ phấn, F_2 thu được tỉ lệ 1: 2:1, hai tính trạng đó đã di truyền

A. độc lập.

B. liên kết không hoàn toàn.

- C. liên kết hoàn toàn.
D. tương tác gen.
290. Khi cho lai 2 cơ thể bố mẹ thuần chủng khác nhau bởi 2 cặp tính trạng tương phản F_1 đồng tính biểu hiện tính trạng của một bên bố hoặc mẹ, tiếp tục cho F_1 lai phân tích, đời lai thu được tỉ lệ 1:1, hai tính trạng đó đã di truyền
- A. độc lập.
B. liên kết hoàn toàn.
C. liên kết không hoàn toàn.
D. tương tác gen.
291. Nhận định nào sau đây đúng với hiện tượng di truyền liên kết gen không hoàn toàn?
- A. Các gen quy định các tính trạng nằm trên 1 nhiễm sắc thể.
B. Làm xuất hiện các biến dị tổ hợp.
C. Làm hạn chế các biến dị tổ hợp.
D. Luôn duy trì các nhóm gen liên kết quý.
292. Cơ sở tế bào học của hiện tượng hoán vị gen là sự
- A. trao đổi đoạn tương ứng giữa 2 crômatit cùng nguồn gốc ở kì đầu I giảm phân.
B. trao đổi chéo giữa 2 crômatit “không chị em” trong cặp nhiễm sắc thể tương đồng ở kì đầu I giảm phân.
C. tiếp hợp giữa các nhiễm sắc thể tương đồng tại kì đầu I giảm phân.
D. tiếp hợp giữa 2 crômatit cùng nguồn gốc ở kì đầu I giảm phân.
293. Hoán vị gen thường nhỏ hơn 50% vì
- A. các gen trong tế bào phần lớn di truyền độc lập hoặc liên kết gen hoàn toàn.
B. các gen trên 1 nhiễm sắc thể có xu hướng chủ yếu là liên kết, nếu có hoán vị gen xảy ra chỉ xảy ra giữa 2 trong 4 crômatit khác nguồn của cặp NST kép tương đồng.
C. chỉ có các gen ở gần nhau hoặc ở xa tâm động mới xảy ra hoán vị gen.
D. hoán vị gen xảy ra còn phụ thuộc vào giới, loài, cá thể.
294. Nhận định nào sau đây không đúng với điều kiện xảy ra hoán vị gen ?
- A. Hoán vị gen chỉ xảy ra ở cơ thể có kiểu gen dị hợp tử.
B. Có sự tiếp hợp và trao đổi đoạn giữa các crômatit khác nguồn trong cặp NST kép tương đồng ở kỳ đầu I giảm phân.
C. Tùy loài sinh vật, tùy giới tính.
D. Tùy khoảng cách giữa các gen hoặc vị trí của gen gần hay xa tâm động.
295. Điều không đúng khi nhận biết về hoán vị gen là căn cứ vào
- A. kết quả lai phân tích.
B. kết quả tạp giao giữa các cá thể thế hệ F_1 .

C. tỉ lệ kiểu hình ở thế hệ lai khác các quy luật di truyền khác-di truyền độc lập, liên kết gen hoàn toàn.

D. số các tổ hợp ở đời lai luôn ít.

296.Hiện tượng hoán vị gen làm tăng tính đa dạng ở các loài giao phối vì

A. đời lai luôn luôn xuất hiện số loại kiểu hình nhiều và khác so với bố mẹ.

B. giảm phân tạo nhiều giao tử, khi thụ tinh tạo nhiều tổ hợp kiểu gen, biểu hiện thành nhiều kiểu hình.

C. trong cơ thể có thể đạt tần số hoán vị gen tới 50%.

D. trong kỳ đầu I giảm phân tạo giao tử tất cả các nhiễm sắc thể kép trong cặp tương đồng đồng đã xảy ra tiếp hợp và trao đổi chéo các đoạn tương ứng.

297.Khi cho cơ thể dị hợp tử 2 cặp gen quy định 2 cặp tính trạng có quan hệ trội lặn tự thụ phấn có một kiểu hình nào đó ở con lai chiếm tỉ lệ 21%, hai tính trạng đó di truyền

A. độc lập.

B. liên kết hoàn toàn.

C. liên kết không hoàn toàn.

D. tương tác gen.

298.Cho giao phối 2 dòng ruồi giấm thuần chủng thân xám, cánh dài và thân đen, cánh cụt F₁ 100% thân xám, cánh dài. Tiếp tục cho F₁ giao phối với nhau F₂ có tỉ lệ 70,5% thân xám, cánh dài; 20,5% thân đen, cánh cụt; 4,5% thân xám, cánh cụt; 4,5% thân đen, cánh dài, hai tính trạng đó đã di truyền

A. độc lập.

B. liên kết hoàn toàn.

C. liên kết không hoàn toàn.

D. tương tác gen.

299.Khi cho cơ thể dị hợp tử 2 cặp gen quy định 2 cặp tính trạng có quan hệ trội lặn tự thụ phấn với cơ thể có kiểu hình lặn ở con lai xuất hiện 2 loại kiểu hình đều chiếm tỉ lệ 4%, hai tính trạng đó di truyền

A. độc lập.

B. liên kết không hoàn toàn.

C. liên kết hoàn toàn.

D. tương tác gen.

300.Khi cho cơ thể dị hợp tử 2 cặp gen quy định 2 cặp tính trạng có quan hệ trội lặn tự thụ phấn với cơ thể có kiểu hình lặn ở con lai xuất hiện 2 loại kiểu hình đều chiếm tỉ lệ 40%, hai tính trạng đó di truyền

A. độc lập.

B. liên kết không hoàn toàn.

C. liên kết hoàn toàn.

D. tương tác gen.

301.Gen N và M cách nhau 12 cM. Một cá thể dị hợp có bố mẹ là NNmm và nnMM sẽ tạo ra các giao tử có tần số

A. 6% NM, 44%Nm, 44%nM, 6% nm.

B. 20% NM, 30%Nm, 30%nM, 20% nm.

C. 16% NM, 34%Nm, 34%nM, 16% nm.

D. 30% NM, 20%Nm, 20%nM, 30% nm.

302.Khi lai phân tích về 2 cặp tính trạng do 2 cặp gen chi phối đời lai xuất hiện tỉ lệ kiểu hình khác 1:1:1:1 đó là hiện tượng

A. độc lập.

B. liên kết không hoàn toàn.

C. liên kết hoàn toàn.

D. tương tác gen.

303.Một loài thực vật gen A quy định cây cao, gen a- cây thấp; gen B quả đỏ, gen b- quả trắng. Cho cây cao, quả đỏ giao phấn với cây thấp quả vàng tỉ lệ kiểu hình ở F₁ 30% cây cao, quả đỏ: 30% cây thấp, quả trắng: 20% cây cao, quả trắng: 20% cây thấp, quả đỏ, các tính trạng trên di truyền

A. độc lập.

B. liên kết không hoàn toàn.

C. liên kết hoàn toàn.

D. tương tác gen.

304.Một loài thực vật gen A quy định cây cao, gen a- cây thấp; gen B quả đỏ, gen b- quả trắng. Cho cây cao, quả đỏ dị hợp tử giao phấn với cây thấp, quả vàng. Gen A và gen B cách nhau 40 cM, tỉ lệ kiểu hình ở F₁ là

A. 30% cây cao, quả đỏ: 30% cây thấp, quả trắng: 20% cây cao, quả trắng: 20% cây thấp, quả đỏ.

B. 40% cây cao, quả đỏ: 40% cây thấp, quả trắng: 10% cây cao, quả trắng: 10% cây thấp, quả đỏ.

C. 10% cây cao, quả đỏ: 10% cây thấp, quả trắng: 40% cây cao, quả trắng: 40% cây thấp, quả đỏ.

D. 20% cây cao, quả đỏ: 20% cây thấp, quả trắng: 30% cây cao, quả trắng: 30% cây thấp, quả đỏ.

305. Một loài thực vật gen A quy định cây cao, gen a- cây thấp; gen B quả đỏ, gen b- quả trắng. Cho 2 cây cao, quả đỏ dị hợp tử giao phấn với nhau. Ở đời lai xuất hiện tỉ lệ kiểu hình cây thấp, quả trắng ở F_1 là 5%, các tính trạng trên đã di truyền

- A. độc lập.
- B. liên kết không hoàn toàn.
- C. liên kết hoàn toàn.
- D. tương tác gen.

306. Bản đồ di truyền là

- A. trình tự sắp xếp và vị trí tương đối của các gen trên nhiễm sắc thể của một loài.
- B. trình tự sắp xếp và khoảng cách vật lý giữa các gen trên nhiễm sắc thể của một loài.
- C. vị trí của các gen trên nhiễm sắc thể của một loài.
- D. số lượng các gen trên nhiễm sắc thể của một loài.

307. Điều không đúng về nhiễm sắc thể giới tính ở người là

- A. chỉ có trong tế bào sinh dục.
- B. tồn tại ở cặp tương đồng XX hoặc không tương đồng hoàn toàn XY.
- C. số cặp nhiễm sắc thể bằng một.
- D. ngoài các gen qui định giới tính còn có các gen qui định tính trạng thường.

308. Trong cặp nhiễm sắc thể giới tính XY vùng không tương đồng chứa các gen

- A. alen.
- B. đặc trưng cho từng nhiễm sắc thể.
- C. tồn tại thành từng cặp tương ứng.
- D. di truyền tương tự như các gen nằm trên nhiễm sắc thể thường.

309. Trong cặp nhiễm sắc thể giới tính XY vùng tương đồng chứa các gen di truyền

- A. tương tự như các gen nằm trên nhiễm sắc thể thường.
- B. thẳng.
- C. chéo.
- D. theo dòng mẹ.

310. Trong giới dị giao XY tính trạng do các gen ở đoạn không tương đồng của X quy định di truyền

- A. tương tự như các gen nằm trên nhiễm sắc thể thường.
- B. thẳng.
- C. chéo.
- D. theo dòng mẹ.

311. Trong giới dị giao XY tính trạng do các gen ở đoạn không tương đồng của Y quy định di truyền

A. tương tự như các gen nằm trên nhiễm sắc thể thường.

B. thẳng.

C. chéo.

D. theo dòng mẹ.

312. Bộ NST của người nam bình thường là

A. 44A , 2X .

B. 44A , 1X , 1Y .

C. 46A , 2Y .

D. 46A , 1X , 1Y .

313. Bệnh mù màu, máu khó đông ở người di truyền

A. tương tự như các gen nằm trên nhiễm sắc thể thường.

B. thẳng.

C. chéo.

D. theo dòng mẹ.

314. Tính trạng có túm lông trên tai người di truyền

A. tương tự như các gen nằm trên nhiễm sắc thể thường.

B. thẳng.

C. chéo.

D. theo dòng mẹ.

315. Gen ở đoạn không tương đồng trên NST Y chỉ truyền trực tiếp cho

A. thể dị giao tử.

B. thể đồng giao tử.

C. cơ thể thuần chủng.

D. cơ thể dị hợp tử.

316. Ở động vật có vú và ruồi giấm cặp nhiễm sắc thể giới tính ở con cái thường là

A. XX, con đực là XY.

B. XY, con đực là XX.

C. XO, con đực là XY.

D. XX, con đực là XO.

317. Ở chim, bướm, dâu tây cặp nhiễm sắc thể giới tính ở con cái thường là

A. XX, con đực là XY.

B. XY, con đực là XX.

C. XO, con đực là XY.

D. XX, con đực là XO.

318. Ở châu chấu cặp nhiễm sắc thể giới tính ở con cái thường là

- A. XX, con đực là XY.
- B. XY, con đực là XX.
- C. XO, con đực là XY.
- D. XX, con đực là XO.

319. Ở sinh vật giới dị giao là những cá thể có nhiễm sắc thể giới tính là

- A. XXX, XY.
- B. XY, XX.
- C. XO, XY.
- D. XX, XO.

320. Ở sinh vật giới đồng giao là những cá thể có nhiễm sắc thể giới tính là

- A. XXX, XY.
- B. XY, XX.
- C. XO, XY.
- D. XX, XXX.

321. Ở những loài giao phối (động vật có vú và người), tỉ lệ đực cái xấp xỉ 1:1 vì

- A. con cái và số con đực trong loài bằng nhau.
- B. vì số giao tử mang nhiễm sắc thể Y tương đương với số giao tử đực mang nhiễm sắc thể X.
- C. vì số giao tử đực bằng số giao tử cái.
- D. vì sức sống của các giao tử đực và cái ngang nhau.

322. Yếu tố ảnh hưởng đến sự phân hoá giới tính là

- A. sự kết hợp các nhiễm sắc thể trong hình thành giao tử và hợp tử.
- B. các nhân tố môi trường trong và ngoài tác động trực tiếp hoặc gián tiếp lên sự phát triển cá thể.
- C. sự chăm sóc, nuôi dưỡng của bố mẹ.
- D. số lượng nhiễm sắc thể giới tính có trong cơ thể.

323. Ở người, bệnh mù màu (đỏ và lục) là do đột biến lặn nằm trên nhiễm sắc thể giới tính X gây nên (X^m). Nếu mẹ bình thường, bố bị mù màu thì con trai bị mù màu của họ đã nhận X^m từ

- A. bà nội.
- B. bố.
- C. ông nội.
- D. mẹ.

324. Ở người, bệnh mù màu (đỏ và lục) là do đột biến lặn nằm trên nhiễm sắc thể giới tính X gây nên (X^m), gen trội M tương ứng quy định mắt bình thường. Một cặp vợ chồng sinh được một con trai bình thường và một con gái mù màu. Kiểu gen của cặp vợ chồng này là

- A. $X^M X^M \times X^m Y$.
- B. $X^M X^m \times X^M Y$.

C. $X^M X^m \times X^m Y$.

D. $X^M X^M \times X^M Y$.

325. Bệnh mù màu (do gen lặn gây nên) thường thấy ở nam ít thấy ở nữ vì nam giới

- A. chỉ cần mang 1 gen gây bệnh đã biểu hiện, nữ cần mang 2 gen lặn mới biểu hiện.
- B. cần mang 2 gen gây bệnh đã biểu hiện, nữ cần mang 2 gen lặn mới biểu hiện.
- C. chỉ cần mang 1 gen đã biểu hiện, nữ cần mang 1 gen lặn mới biểu hiện.
- D. cần mang 1 gen đã biểu hiện, nữ cần mang 2 gen lặn mới biểu hiện.

326. Kết quả của phép lai thuận nghịch cho tỉ lệ phân tính kiểu hình khác nhau ở hai giới thì gen quy định tính trạng

- A. nằm trên nhiễm sắc thể thường.
- B. nằm trên nhiễm sắc thể giới tính.
- C. nằm ở ngoài nhân.
- D. có thể nằm trên nhiễm sắc thể thường hoặc nhiễm sắc thể giới tính.

327. Kết quả của phép lai thuận nghịch cho tỉ lệ phân tính kiểu hình giống nhau ở hai giới thì gen quy định tính trạng

- A. nằm trên nhiễm sắc thể thường.
- B. nằm trên nhiễm sắc thể giới tính.
- C. nằm ở ngoài nhân.
- D. có thể nằm trên nhiễm sắc thể thường hoặc nhiễm sắc thể giới tính.

328. ADN ngoài nhân có ở những bào quan

- A. plasmit, lục thể, ti thể.
- B. nhân con, trung thể.
- C. ribôxôm, lưới nội chất.
- D. lưới ngoại chất, lysôxôm.

329. Khi nghiên cứu di truyền qua tế bào chất, kết luận rút ra từ kết quả khác nhau giữa lai thuận và lai nghịch là

- A. nhân tế bào có vai trò quan trọng nhất trong sự di truyền.
- B. cơ thể mẹ có vai trò quyết định các tính trạng của cơ thể con.
- C. phát hiện được tính trạng đó do gen nhân hay do gen tế bào chất.
- D. tế bào chất có vai trò nhất định trong di truyền.

330. Lai thuận và lai nghịch đã được sử dụng để phát hiện ra quy luật di truyền

- A. tương tác gen, trội lặn không hoàn toàn.
- B. tương tác gen, phân ly độc lập.
- C. liên kết gen trên nhiễm sắc thể thường và trên nhiễm sắc thể giới tính, di truyền qua tế bào chất.
- D. trội lặn hoàn toàn, phân ly độc lập.

331. Kết quả của phép lai thuận nghịch khác nhau theo kiểu đời con luôn có kiểu hình giống mẹ thì gen quy định tính trạng đó

- A. nằm trên nhiễm sắc thể thường.
- B. nằm trên nhiễm sắc thể giới tính.
- C. nằm ở ngoài nhân.**
- D. có thể nằm trên nhiễm sắc thể thường hoặc nhiễm sắc thể giới tính.

332. Điều không đúng về gen (ADN) ti thể và Lạp thể là

- A. các ADN này có dạng xoắn kép, trần, mạch vòng.
- B. mã hoá cho hệ thống sinh tổng hợp prôtêin và các thành phần của ti thể, Lạp thể cũng như một số prôtêin tham gia trong các chuỗi truyền điện tử trong hô hấp và quang hợp.
- C. có khả năng đột biến và di truyền các đột biến đó.
- D. sự di truyền của ti thể và Lạp thể hoàn toàn theo dòng mẹ.**

333. Hiện tượng lá lốm đốm trắng xanh ở cây vạ niên thanh là kết quả di truyền

- A. phân ly độc lập.
- B. tương tác gen.
- C. trội lặn không hoàn toàn.
- D. theo dòng mẹ.**

334. Nhiều thực nghiệm đã chứng minh cơ sở di truyền của tính kháng thuốc là từ gen

- A. trên nhiễm sắc thể thường.
- B. trên nhiễm sắc thể giới tính.
- C. ti thể.**
- D. Lạp thể.

335. Điều không đúng về di truyền qua tế bào chất là

- A. kết quả lai thuận nghịch khác nhau trong đó con lai thường mang tính trạng của mẹ và vai trò chủ yếu thuộc về tế bào chất của giao tử cái.
- B. các tính trạng di truyền không tuân theo các quy luật di truyền nhiễm sắc thể.
- C. vật chất di truyền và tế bào chất được chia đều cho các tế bào con.**
- D. tính trạng do gen trong tế bào chất quy định vẫn sẽ tồn tại khi thay thế nhân tế bào bằng một nhân có cấu trúc khác.

336. Các quy luật di truyền phản ánh

- A. vì sao con giống bố mẹ.
- B. xu thế tất yếu trong sự biểu hiện các tính trạng của bố mẹ ở các thế hệ con cháu.**
- C. tỉ lệ các kiểu gen ở các thế hệ lai.
- D. tỉ lệ các kiểu hình ở các thế hệ lai.

337. Thường biến là những biến đổi về

A. kiểu hình của cùng một kiểu gen.

B. cấu trúc di truyền.

C. một số tính trạng.

D. bộ nhiễm sắc thể.

338. Thường biến có đặc điểm là những biến đổi

A. đồng loạt, xác định, không di truyền.

B. đồng loạt, không xác định, không di truyền.

C. đồng loạt, xác định, một số trường hợp có thể di truyền.

D. riêng lẻ, không xác định, di truyền.

339. Thường biến không di truyền vì đó là những biến đổi

A. không liên quan đến những biến đổi trong kiểu gen.

B. do tác động của môi trường.

C. phát sinh trong quá trình phát triển cá thể.

D. không liên quan đến rối loạn phân bào.

340. Một trong những đặc điểm của thường biến là

A. không thay đổi kiểu gen, không thay đổi kiểu hình.

B. thay đổi kiểu gen, không thay đổi kiểu hình.

C. không thay đổi kiểu gen, thay đổi kiểu hình.

D. thay đổi kiểu gen và thay đổi kiểu hình.

341. Trong các hiện tượng sau, thuộc về thường biến là

A. bố mẹ bình thường sinh ra con bạch tạng.

B. lợn có vành tai xẻ thùy, chân dị dạng.

C. trên cây hoa giấy đỏ xuất hiện cành hoa trắng.

D. tắc kè hoa thay đổi màu sắc theo nền môi trường.

342. Nguyên nhân của thường biến là do

A. tác động trực tiếp của điều kiện môi trường.

B. rối loạn cơ chế phân li và tổ hợp của nhiễm sắc thể.

C. rối loạn trong quá trình trao đổi chất nội bào.

D. tác động trực tiếp của các tác nhân vật lý và hoá học.

343. Những ảnh hưởng trực tiếp của điều kiện sống lên cơ thể có thể tạo ra biến dị

A. không di truyền.

B. tổ hợp.

C. đột biến.

D. di truyền.

344. Kiểu hình của cơ thể là kết quả của

- A. sự tương tác giữa kiểu gen với môi trường.
- B. sự truyền đạt những tính trạng của bố mẹ cho con cái.
- C. quá trình phát sinh đột biến.
- D. sự phát sinh các biến dị tổ hợp.

345. Mức phản ứng là

- A. khả năng sinh vật có thể có thể phản ứng trước những điều kiện bất lợi của môi trường.
- B. mức độ biểu hiện kiểu hình trước những điều kiện môi trường khác nhau.
- C. giới hạn thường biến của một kiểu gen hay nhóm gen trước môi trường khác nhau.
- D. khả năng biến đổi của sinh vật trước sự thay đổi của môi trường.

346. Yếu tố quy định mức phản ứng của cơ thể là

- A. điều kiện môi trường.
- B. thời kỳ sinh trưởng.
- C. kiểu gen của cơ thể.
- D. thời kỳ phát triển.

347. Những tính trạng có mức phản ứng rộng thường là những tính trạng

- A. chất lượng.
- B. số lượng.
- C. trội lặn không hoàn toàn.
- D. trội lặn hoàn toàn.

348. Những tính trạng có mức phản ứng hẹp thường là những tính trạng

- A. chất lượng.
- B. số lượng.
- C. trội lặn không hoàn toàn.
- D. trội lặn hoàn toàn.

349. Điều không đúng về điểm khác biệt giữa thường biến với đột biến là thường biến

- A. phát sinh do ảnh hưởng của môi trường như khí hậu, thức ăn... thông qua trao đổi chất.
- B. di truyền được và là nguồn nguyên liệu của chọn giống.
- C. biến đổi liên tục, đồng loạt, theo hướng xác định, tương ứng với điều kiện môi trường.
- D. bảo đảm sự thích nghi của cơ thể trước sự biến đổi của môi trường.